CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

1.Bảng cân đối kế toán	(Mẫu số B01-DNN)
2.Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	(Mẫu số B02-DNN)
3.Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	(Mẫu số F03-DNN)
4.Thuyết minh báo cáo tài chính	(Mẫu số F09-DNN)

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023	9 – 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023 của Công ty

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên
Ông Lý Thái Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thiện Sách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Hồng	Giám đốc Marketing và Truyền thông
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
DN: C=VN, L=THÁI NGUYÊN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4601039023
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-01-30 22:56:40
Foxit Reader Version: 10.0.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**392.183.692.665**	**192.762.445.738**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**198.945.273.147**	**73.783.104.379**
1. Tiền	111		198.945.273.147	73.783.104.379
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**174.969.698.656**	**103.606.881.125**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13.137.582.567	15.704.571.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	161.706.749.689	87.780.791.902
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	125.366.400	121.517.444
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**14.642.837.686**	**14.883.761.752**
1. Hàng tồn kho	141		14.642.837.686	14.883.761.752
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.625.883.176**	**488.698.482**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	938.821.962	488.698.482
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	2.687.061.214	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.619.150.642.258**	**1.206.695.892.349**
II. Tài sản cố định	**220**		**963.508.509.631**	**1.048.566.972.644**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	923.819.768.261	966.823.232.800
- Nguyên giá	*222*		*1.069.049.518.213*	*1.073.188.385.634*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(145.229.749.952)*	*(106.365.152.834)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	39.688.741.370	81.743.739.844
- Nguyên giá	*228*		*46.311.747.725*	*86.360.747.725*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.623.006.355)*	*(4.617.007.881)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	12	**35.978.697.115**	**36.888.619.463**
- Nguyên giá	231		38.563.232.591	38.563.232.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.584.535.476)	(1.674.613.128)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**390.656.189.025**	**5.913.647.000**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	390.656.189.025	5.913.647.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**204.391.350.022**	**96.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		203.125.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	96.000.000.000
3. Đầu tư tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.733.649.978)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.615.896.465**	**19.326.653.242**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	24.615.896.465	19.326.653.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.011.334.334.923**	**1.399.458.338.087**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**404.852.361.647**	**474.432.450.710**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**222.058.779.468**	**285.727.722.411**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	12.686.962.883	15.097.061.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	983.520.195	3.953.535.902
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.574.496.939	2.789.585.948
4. Phải trả người lao động	314		7.943.212.182	5.028.642.554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	584.853.793	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	-	240.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		33.722.454	4.192.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	197.252.011.022	258.614.704.021
II. Nợ dài hạn	**330**		**182.793.582.179**	**188.704.728.299**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	-	7.038.181.819
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	182.793.582.179	181.666.546.480
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.606.481.973.276**	**925.025.887.377**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**1.606.481.973.276**	**925.025.887.377**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		958.746.100.000	518.749.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		258.967.990.000	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(700.000.000)	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		389.467.883.276	406.275.907.377
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*250.654.777.377*	*265.700.205.176*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*138.813.105.899*	*140.575.702.201*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.011.334.334.923**	**1.399.458.338.087**

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
LƯU THỊ HẢI YẾN	NGUYỄN THỊ THU THỦY	HOÀNG TUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	116.170.631.207	125.233.157.613	531.948.900.461	463.163.294.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**116.170.631.207**	**125.233.157.613**	**531.948.900.461**	**463.163.294.995**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	66.030.563.637	65.699.157.338	313.814.342.253	252.679.347.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**50.140.067.570**	**59.534.000.275**	**218.134.558.208**	**210.483.947.166**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	799.413.489	7.667.458	1.866.926.703	23.959.439
7. Chi phí tài chính	22	25	11.825.805.512	7.954.507.207	35.225.792.944	37.406.471.559
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.092.155.534*	*7.954.507.207*	*26.492.142.966*	*37.406.471.559*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.383.319.162	7.527.369.129	32.575.935.279	27.388.020.286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**31.730.356.385**	**44.059.791.397**	**152.199.756.688**	**145.713.414.760**
11. Thu nhập khác	31		56.696.044	6.846.315	563.662.646	308.288.903
12. Chi phí khác	32		812.974.236	284.395.973	1.258.730.297	969.850.973
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(756.278.192)**	**(277.549.658)**	**(695.067.651)**	**(661.562.070)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**30.974.078.193**	**43.782.241.739**	**151.504.689.037**	**145.051.852.690**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.903.912.239	1.675.333.901	12.691.583.138	4.476.150.489
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**28.070.165.954**	**42.106.907.838**	**138.813.105.899**	**140.575.702.201**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**402**	**624**	**1.989**	**2.085**

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
LƯU THỊ HẢI YẾN	NGUYỄN THỊ THU THỦY	HOÀNG TUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***151.504.689.037***	***145.051.852.690***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	41.780.517.940	41.813.147.806
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.866.926.703)	(23.959.439)
- Chi phí lãi vay	06	26.492.142.966	36.638.617.293
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***217.910.423.240***	***223.479.658.350***
- Tăng, giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(123.920.958)	(55.695.282.249)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	240.924.066	(3.018.595.861)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(9.296.871.106)	72.155.719.299
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.739.366.702)	11.052.038.502
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.048.383.708)	(37.576.464.965)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.083.997.588)	(4.416.352.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**163.858.807.244**	**205.980.720.588**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(459.895.887.879)	(217.068.435.871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	54.050.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(117.125.000.000)	(96.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	74.700.000.000
7. Thu lãi tiền gửi	27	1.866.926.703	23.959.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(521.103.961.176)**	**(238.344.476.432)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	543.342.980.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(700.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	375.174.583.248	402.322.104.252
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(435.410.240.548)	(429.746.560.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**482.407.322.700**	**(27.424.456.330)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**125.162.168.768**	**(59.788.212.174)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**73.783.104.379**	**133.571.316.553**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**198.945.273.147**	**73.783.104.379**

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
LƯU THỊ HẢI YẾN	NGUYỄN THỊ THU THỦY	HOÀNG TUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 07 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 958.746.100.000 VND, tương ứng với 95.874.610 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; và
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Các đơn vị phụ thuộc và Công ty con của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
2	Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên	TDP Chùa, Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
3	Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên	Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
4	Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Khối 10, đường Nhị Thanh, Phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Khám, chữa bệnh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 do Công ty tự lập. Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Một số số liệu so sánh được trình bày lại để phù hợp với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
Tài sản cố định hữu hình	221	968.132.528.075	(1.309.295.275)	966.823.232.800	(i)
- Nguyên giá	*222*	*1.075.329.066.880*	*(2.140.681.246)*	*1.073.188.385.634*	*(i)*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(107.196.538.805)*	*831.385.971*	*(106.365.152.834)*	*(i)*
Tài sản cố định vô hình	227	81.419.171.619	(324.568.225)	81.743.739.844	(i)
- Nguyên giá	*228*	*86.035.480.000*	*325.267.725*	*86.360.747.725*	*(i)*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	*(4.616.308.381)*	*(699.500)*	*(4.617.007.881)*	*(i)*
Bất động sản đầu tư	230	35.901.349.486	986.942.828	36.888.292.314	(i)
- Nguyên giá	*231*	*37.564.119.824*	*999.112.767*	*38.563.232.591*	*(i)*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*	*(1.662.770.338)*	*(12.169.939)*	*(1.674.940.277)*	*(i)*
Chi phí trả trước dài hạn	261	13.997.742.203	5.328.911.039	19.326.653.242	(i)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.681.736.849	1.107.849.099	2.789.585.948	(i)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	240.000.000	240.000.000	(ii)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	7.278.181.819	(240.000.000)	7.038.181.819	(ii)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	261.476.600.309	4.220.626.610	265.697.226.919	(i), (ii)

(i) Điều chỉnh theo thanh tra thuế

(ii) Phân loại lại một số khoản mục để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 48
Máy móc và thiết bị	6 - 15
Thiết bị văn phòng	8 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 15

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 - 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và một phần diện tích Bệnh viện đa khoa Yên Bình Thái Nguyên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 42 đến 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng kỳ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê mặt bằng tại Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên

độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
Tiền	***198.945.273.147***	***73.783.104.379***
- Tiền mặt	1.443.502.144	154.784.526
- Tiền gửi ngân hàng	197.501.771.003	73.628.319.853
Cộng	**198.945.273.147**	**73.783.104.379**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn	**13.137.582.567**	**15.704.571.779**
Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	12.104.416.367	14.799.209.528
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	-	186.703.200
Công ty TNHH Glonics Việt Nam	46.590.000	164.240.000
Bảo hiểm Insmart	212.882.821	100.825.509
Chi nhánh Thái Nguyên- Công ty CP Dịch vụ TM tổng hợp Wincommerce	99.290.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	674.403.379	453.593.542
Dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**13.137.582.567**	**15.704.571.779**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn	**161.706.749.689**	**87.780.791.902**
Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	101.449.169.860	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng	48.200.500.000	-
Công ty cổ phần Dược Phẩm và thiết bị y tế Á Châu	6.702.667.600	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại Đông Nam	1.260.749.925	78.992.798.868
Văn phòng Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Xây dựng - Đại học Kiến trúc Hà Nội	-	3.192.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng Blue Mount	-	1.368.000.000
Công ty TNHH thương mại - kỹ thuật Vimetech	3.208.500.000	3.208.500.000
Các nhà cung cấp khác	885.162.304	1.019.493.034
Dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**161.706.749.689**	**87.780.791.902**

7. Phải thu khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**125.366.400**	-	**121.517.444**	-
- Tạm ứng	122.000.000	-	80.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	3.366.400	-	41.517.444	-
Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**125.366.400**	**-**	**121.517.444**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	14.310.141.549	-	14.604.907.549	-
- Chi phí SXKD dở dang	332.696.137	-	278.854.203	-
Cộng	**14.642.837.686**	**-**	**14.883.761.752**	**-**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	***938.821.962***	***488.698.482***
- Công cụ dụng cụ	938.821.962	488.698.482
b. Chi phí trả trước dài hạn	***24.615.896.465***	***19.326.653.242***
- Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn	24.615.896.465	19.326.653.242
Cộng	**25.554.718.427**	**19.815.351.724**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	***892.646.562.098***	***170.117.483.052***	***10.093.625.884***	***330.714.600***	***1.073.188.385.634***
- Mua trong năm	-	2.070.340.600	7.791.791.979	-	9.862.132.579
- Chuyển nhượng tài sản	(14.001.000.000)	-	-	-	(14.001.000.000)
Số dư cuối năm	***878.645.562.098***	***172.187.823.652***	***17.885.417.863***	***330.714.600***	***1.069.049.518.213***
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	***62.227.188.976***	***40.671.889.977***	***3.356.307.566***	***109.766.315***	***106.365.152.834***
- Khấu hao trong năm	25.428.013.118	12.478.044.000	926.610.225	31.929.775	38.864.597.118
Số dư cuối năm	***87.655.202.094***	***53.149.933.977***	***4.282.917.791***	***141.696.090***	***145.229.749.952***
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	***830.419.373.122***	***129.445.593.075***	***6.737.318.318***	***220.948.285***	***966.823.232.800***
Số dư cuối năm	***790.990.360.004***	***119.037.889.675***	***13.602.500.072***	***189.018.510***	***923.819.768.261***

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	***68.624.267.725***	***17.736.480.000***	***86.360.747.725***
Chuyển nhượng tài sản	(40.049.000.000)	-	(40.049.000.000)
Số dư cuối kỳ	***28.575.267.725***	***17.736.480.000***	***46.311.747.725***
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	***284.395.973***	***4.332.611.908***	4.617.007.881
Khấu hao trong kỳ	568.791.947	1.437.206.527	2.005.998.474
Số dư cuối kỳ	***853.187.920***	***5.769.818.435***	**6.623.006.355**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	***68.339.871.752***	***13.403.868.092***	***81.743.739.844***
Số dư cuối kỳ	***27.722.079.805***	***11.966.661.565***	***39.688.741.370***

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**38.563.232.591**	**38.563.232.591**
- Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**38.563.232.591**	**38.563.232.591**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**1.674.613.128**	**1.674.613.128**
- Khấu hao trong kỳ	909.922.348	**909.922.348**
Số dư cuối kỳ	**2.584.535.476**	**2.584.535.476**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại thời điểm đầu năm	**36.888.619.463**	**36.888.619.463**
Tại thời điểm cuối kỳ	**35.978.697.115**	**35.978.697.115**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
Xây dựng cơ bản:	***390.656.189.025***	***5.913.647.000***
Dự án bệnh viện Phụ sản - BV Quốc tế	4.949.405.000	4.949.405.000
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Việt Yên	384.817.766.581	964.242.000
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Yên Bình	889.017.444	-
Cộng	**390.656.189.025**	**5.913.647.000**

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty con	***203.125.000.000***	***(8.733.649.978)***	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	203.125.000.000	(8.733.649.978)	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên kết	**-**	**-**	***96.000.000.000***	**-**
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	-	-	96.000.000.000	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***10.000.000.000***	**-**	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	10.000.000.000	-	-	-
Cộng	**213.125.000.000**	**(8.733.649.978)**	**96.000.000.000**	**-**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh công ty mà TNH đầu tư trong năm như sau:

Các khoản đầu tư	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Chiếm tỷ lệ 62,5%, Đang trong quá trình xây dựng cơ bản	Đang trong quá trình xây dựng cơ bản
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	Chiếm tỷ lệ 10%, mới thành lập, đang trong quá trình xây dựng cơ bản	

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	***12.686.962.883***	***12.686.962.883***	***15.097.061.786***	***15.097.061.786***
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Thiết bị y tế Á Châu	438.589.000	438.589.000	853.843.442	853.843.442
- Hộ kinh doanh TBYT Việt Hà - Phan Thị Chung	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000
- Công ty CP đầu tư phát triển ACT Việt Nam	15.600.000	15.600.000	2.070.836.297	2.070.836.297
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	1.212.477.445	1.212.477.445	-	-
- Các nhà cung cấp khác	11.020.296.438	11.020.296.438	9.022.382.047	9.022.382.047
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**12.686.962.883**	**12.686.962.883**	**15.097.061.786**	**15.097.061.786**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn	**983.520.195**	**3.953.535.902**
- Bệnh nhân trả trước	924.468.195	3.904.293.902
- Công ty cổ phần DongWha Việt Nam	49.242.000	49.242.000
- Khách hàng khác	9.810.000	-
Dài hạn	-	-
Cộng	**983.520.195**	**3.953.535.902**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải thu				
- Thuế GTGT nộp thừa		702.205.361	-	702.205.361
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	1.984.855.853	-	1.984.855.853
Cộng	**-**	**2.687.061.214**	**-**	**2.687.061.214**
Thuế phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán ra	2.941.905	989.473.640	992.415.545	-
- Thuế TNDN	2.580.216.453	12.691.583.138	13.083.997.588	2.187.802.003
- Thuế thu nhập cá nhân	206.427.590	4.141.636.133	3.961.368.787	386.694.936
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	289.962.690	289.962.690	-
- Các khoản phải nộp khác	-	410.678.517	410.678.517	-
Cộng	**2.789.585.948**	**18.523.334.118**	**18.738.423.127**	**2.574.496.939**

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	-	240.000.000
	-	**240.000.000**
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	-	7.038.181.819
	-	**7.038.181.819**

19. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

		Số đầu năm (VND)		Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a)	**Gốc vay ngắn hạn**	**192.998.704.021**	**192.998.704.021**	**202.150.136.733**	**207.408.829.732**	**187.740.011.022**	**187.740.011.022**
(i)	NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên	33.286.530.495	33.286.530.495	20.769.943.497	45.139.280.401	8.917.193.591	8.917.193.591
(ii)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	67.692.173.526	67.692.173.526	141.528.368.950	155.269.549.331	53.950.993.145	53.950.993.145
(iii)	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	-	-	39.851.824.286	7.000.000.000	32.851.824.286	32.851.824.286
(iv)	Vay cá nhân	92.020.000.000	92.020.000.000	-	-	92.020.000.000	92.020.000.000
b)	**Gốc vay dài hạn**	**247.282.546.480**	**247.282.546.480**	**173.024.446.515**	**228.001.410.816**	**192.305.582.179**	**192.305.582.179**
(v)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	218.297.410.816	218.297.410.816	5.021.752.122	218.297.410.816	5.021.752.122	5.021.752.122
(vi)	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	11.223.935.664	11.223.935.664	168.002.694.393	5.616.000.000	173.610.630.057	173.610.630.057
(vii)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	17.761.200.000	17.761.200.000	-	4.088.000.000	13.673.200.000	13.673.200.000
	Cộng	**440.281.250.501**	**440.281.250.501**	**375.174.583.248**	**435.410.240.548**	**380.045.593.201**	**380.045.593.201**

c) Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	500.000.000	500.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	4.212.000.000	4.212.000.000	5.616.000.000	5.616.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	4.800.000.000	4.800.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	**9.512.000.000**	**9.512.000.000**	**65.616.000.000**	**65.616.000.000**

d) Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính

d1	Vay ngắn hạn (d1 = a+c)	197.252.011.022	197.252.011.022	258.614.704.021	258.614.704.021
d2	Vay dài hạn (d2 = b-c)	182.793.582.179	182.793.582.179	181.666.546.480	181.666.546.480
	Cộng	**380.045.593.201**	**380.045.593.201**	**440.281.250.501**	**440.281.250.501**

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 8500-LAV20 2300229 ngày 15 tháng 3 năm 2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 04 tháng 5 năm 2023 với hạn mức tín dụng thực tế là 30.000.000.000 VND, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Y tế khám chữa bệnh. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp.

(ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/5745705/HĐTD ngày 14 tháng 7 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14 tháng 7 năm 2024. Thời hạn cho vay, lãi suất và phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng cấp tín dụng số 144495.23.090.1699479.TD ngày 26 tháng 06 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND, lãi suất vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ y tế của Khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 15/06/2024. Thời hạn cho vay đối với trong thời gian duy trì hạn mức tín dụng: Tối đa 06 tháng/khế ước, phương án giải ngân lương tối đa 05 tháng/khế ước.

(iv) Khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo từ cán bộ công nhân viên là bên liên quan của Công ty (xem thuyết minh 28) với kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, lãi suất khoản vay bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam áp dụng vào ngày 01 tháng 9 năm 2022. Mục đích khoản vay dùng để đáo hạn trái phiếu đã phát hành năm 2020 và các mục đích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các khoản vay đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 10 năm 2024.

(v) Khoản vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ký ngày 28/08/2023 với hạn mức tín dụng thực tế là 5.500.000.000 VNĐ, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%, thời gian còn lại lãi suất được áp dụng theo phương thức thả nổi. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư dự án hệ thống Điện năng lượng mặt trời. Thời hạn vay 60 tháng, ngày giải ngân và ngày đáo hạn khoản vay được xác định theo Bảng kê rút vốn.

(vi) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 5956.19.093.1699479.TD ngày 05 tháng 3 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 72 tháng, lãi suất vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai từ vốn vay của dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 370.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm Máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo Danh mục tài sản đảm bảo tại Hợp đồng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, chi tiết việc bảo đảm được quy định tại hợp đồng bảo đảm ký với Bên cho vay.

(vii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Vệt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm Hệ thống chụp hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng hy động phế nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, Hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty.

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc, phần mềm máy tính và công cụ dụng cụ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**415.000.000.000**	**-**		**369.450.185.176**	**784.450.185.176**
Tăng vốn năm trước	103.749.980.000	-		-	103.749.980.000
Lãi trong năm trước	-	-		140.575.702.201	140.575.702.201
Phân phối lợi nhuận	-	-		(103.749.980.000)	(103.749.980.000)
Số dư đầu năm nay	**518.749.980.000**	**-**	**-**	**406.275.907.377**	**925.025.887.377**
Tăng trong năm nay	284.374.990.000	258.967.990.000		-	543.342.980.000
Mua lại cổ phiếu			(700.000.000)	-	(700.000.000)
Lãi trong kỳ	-	-		138.813.105.899	138.813.105.899
Phân phối lợi nhuận	155.621.130.000	-		(155.621.130.000)	-
Số dư cuối kỳ	**958.746.100.000**	**258.967.990.000**	**(700.000.000)**	**389.467.883.276**	**1.606.481.973.276**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 1 năm 2022 số 110/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022, trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 50% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua với giá chào bán là 20.000 VND/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 25.937.499.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phạt hành là 259.374.990.000 VND.

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022, trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động ("ESOP") năm 2022 với giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 2.500.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phạt hành là 25.000.000.000 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 1 năm 2022 số 110/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022, trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 30% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.562.113 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phạt hành là 155.621.130.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.874.610	51.874.998
Cổ phiếu phổ thông	*95.874.610*	*51.874.998*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.437.111	51.874.998
Cổ phiếu phổ thông	*67.437.111*	*51.874.998*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.584.801 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 cổ phiếu).

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là khám chữa bệnh. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2023 (VND)	Quý 4/2022 (VND)
- Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	116.170.631.207	124.726.228.519
- Doanh thu dịch vụ khác	-	506.929.094
Cộng	**116.170.631.207**	**125.233.157.613**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.030.563.637	65.699.157.338
Cộng	**66.030.563.637**	**65.699.157.338**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi tiền gửi ngân hàng	799.413.489	7.667.458
Cộng	**799.413.489**	**7.667.458**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi tiền vay	3.092.155.534	7.954.507.207
- Dự phòng đầu tư vào công ty con	8.733.649.978	-
Cộng	**11.825.805.512**	**7.954.507.207**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí nhân viên quản lý	4.932.049.843	4.636.273.091,00
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý	2.451.269.319	2.891.096.038,00
Cộng	**7.383.319.162**	**7.527.369.129**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.903.912.239	1.675.333.901
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.903.912.239**	**1.675.333.901**

Trong đó:

(i) Đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa Yên Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ 01 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp và kể từ năm 2023, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 10%.

(ii) Đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính.

Đối với các dự án khác, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế từ các hoạt động khác chịu mức thuế suất hiện hành là 20%.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu quý 4 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	28.070.165.954	42.106.907.838
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.070.165.954	42.106.907.838
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.798.989	67.437.111
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**402**	**624**

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Mối quan hệ	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
+ Lãi vay trả ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch HĐQT	1.941.290.000	597.923.233
+ Lãi vay trả ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	621.299.997	190.645.479
+ Lãi vay trả ông Nguyễn Văn Thủy	Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGĐ	1.907.500.006	590.541.096
+ Lãi vay trả ông Nguyễn Xuân Đôn	Ủy viên HĐQT	545.000.000	167.232.877
Cộng		**5.015.090.003**	**1.546.342.685**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
Ông Hoàng Tuyên	35.620.000.000	35.620.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	35.000.000.000	35.000.000.000
Ông Lê Xuân Tân	11.400.000.000	11.400.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	10.000.000.000	10.000.000.000
	92.020.000.000	**92.020.000.000**

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 28 tháng 01 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng lên 1.102.445.800.000 đồng do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023.

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
LƯU THỊ HẢI YẾN	NGUYỄN THỊ THU THỦY	HOÀNG TUYÊN